Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Huyện Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600642822
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.10.20 08:41:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600642822	ngày 1 tháng 7 năm 2003
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 18 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Trần Quốc Cương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
	Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
	Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phan Trọng Chinh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
	Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng
Trụ sở đăng ký	Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**706.560.561.514**	**481.207.043.158**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**153.149.073.665**	**192.322.689.219**
Tiền	111		38.949.073.665	15.322.689.219
Các khoản tương đương tiền	112		114.200.000.000	177.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**297.000.000.000**	**6.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	297.000.000.000	6.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.537.086.471**	**73.740.805.933**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.488.180.410	70.216.051.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.642.804.983	1.611.854.580
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.406.101.078	1.912.899.957
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**222.628.823.536**	**204.562.354.324**
Hàng tồn kho	141		225.330.784.202	205.124.509.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.701.960.666)	(562.154.745)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.245.577.842**	**4.081.193.682**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		943.992.214	724.637.300
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		700.943.989	1.347.507.137
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		600.641.639	2.009.049.245

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**269.415.954.468**	**277.739.915.766**
Tài sản cố định	**220**		**213.121.543.933**	**226.546.665.983**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	212.815.127.241	226.192.624.290
Nguyên giá	*222*		*401.499.198.971*	*401.812.281.971*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(188.684.071.730)*	*(175.619.657.681)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	306.416.692	354.041.693
Nguyên giá	*228*		*549.000.000*	*549.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(242.583.308)*	*(194.958.307)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**6.153.778.851**	**7.359.461.203**
Nguyên giá	231		*34.505.676.919*	*34.505.676.919*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(28.351.898.068)*	*(27.146.215.716)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.266.447.016**	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242		7.266.447.016	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.874.184.668**	**43.833.788.580**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	42.874.184.668	43.833.788.580
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**975.976.515.982**	**758.946.958.924**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**515.078.702.594**	**424.692.948.656**
Nợ ngắn hạn	**310**		**514.899.992.594**	**424.592.948.656**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	131.298.828.764	228.667.429.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.546.343.675	6.646.448.075
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	22.802.171.790	690.929.825
Phải trả người lao động	314		3.981.557.743	30.117.943
Chi phí phải trả	315	16	69.437.864.260	35.351.071.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.731.899.644	4.456.999.034
Vay ngắn hạn	320	18	263.128.237.905	142.776.863.932
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	**330**		**178.710.000**	**100.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337		178.710.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**460.897.813.388**	**334.254.010.268**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**460.897.813.388**	**334.254.010.268**
Vốn cổ phần	411	20	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.929.813.094	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		207.984.260.294	94.563.716.626
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*81.340.457.174*	*6.408.653.614*
- *Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước*	*421b*		*126.643.803.120*	*88.155.063.012*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**975.976.515.982**	**758.946.958.924**

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Phạm Trọng Chinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**405.060.775.940**	**389.423.510.290**	**1.274.676.499.218**	**1.117.090.983.863**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**1.531.382.627**	-	**6.863.951.547**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**403.529.393.313**	**389.423.510.290**	**1.267.812.547.671**	**1.117.090.983.863**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**293.118.393.259**	**325.352.081.264**	**955.296.986.164**	**927.655.226.396**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**110.411.000.054**	**64.071.429.026**	**312.515.561.507**	**189.435.757.467**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.465.834.848	1.444.361.969	16.347.827.427	4.621.174.223
Chi phí tài chính	22	26	4.946.790.115	1.275.434.806	10.663.994.601	2.745.929.256
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.012.732.245*	*123.323.677*	*7.236.389.443*	*304.404.036*
Chi phí bán hàng	25		45.337.383.883	37.352.563.951	143.768.884.576	98.035.345.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.716.230.973	6.586.852.412	30.238.560.215	20.415.997.960
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**58.876.429.931**	**20.300.939.826**	**144.191.949.542**	**72.859.658.496**
Thu nhập khác	31		27.447	712.895.710	1.852.368.771	1.007.305.057
Chi phí khác	32		296.959.177	58.054.503	368.983.617	310.103.463
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(296.931.730)**	**654.841.207**	**1.483.385.154**	**697.201.594**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	**50**		**58.579.498.201**	**20.955.781.033**	**145.675.334.696**	**73.556.860.090**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	**50**		**58.579.498.201**	**20.955.781.033**	**145.675.334.696**	**73.556.860.090**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**7.659.268.364**	**5.797.507.577**	**19.031.531.576**	**12.489.321.574**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**(2.812.498.715)**	**-**	**(2.812.498.715)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**50.920.229.837**	**17.970.772.171**	**126.643.803.120**	**63.880.037.231**
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.273	802	5.654	2.852

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Phan Trọng Chinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	145.675.334.696	73.556.860.090
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	15.986.490.702	16.677.567.495
Các khoản dự phòng	03	5.290.417.786	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.042.113.005	599.613.723
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.685.755.824)	(3.309.646.252)
Chi phí lãi vay	06	7.236.389.443	304.404.036
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**161.544.989.808**	**87.828.799.092**
Biến động các khoản phải thu	09	49.488.702.033	(32.249.611.691)
Biến động hàng tồn kho	10	(23.356.886.998)	55.198.682.256
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(48.047.142.696)	(62.890.007.665)
Biến động chi phí trả trước	12	1.702.144.092	(390.165.033)
		141.331.806.239	**47.497.696.959**
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.240.831.498)	(291.909.383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(924.129.109)	(7.606.382.816)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.593.993.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**133.166.845.632**	**35.005.411.648**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.562.323.687)	(1.057.011.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	130.000.000	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(357.000.000.000)	-
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	66.500.000.000	86.975.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.883.145.824	3.977.392.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(292.049.177.863)**	**89.895.381.768**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	421.983.359.798	74.923.494.303
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(302.543.927.131)	(53.966.167.364)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(53.472.342.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**119.439.432.667**	**(32.515.015.561)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(39.442.899.564)**	**92.385.777.855**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**192.322.689.219**	**41.410.827.367**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**269.284.010**	**726.503.957**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**153.149.073.665**	**134.523.109.179**

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Phan Trọng Chinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2023: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa; và
- cho thuê kho và nhà xưởng.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 323 nhân viên (1/1/2023: 442 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 8 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	20 – 25 năm
▪ cơ sở hạ tầng	5 – 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước Cho kỳ kết thúc ngày		Nước ngoài Cho kỳ kết thúc ngày		Tổng Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.967.729.937	921.254.324.873	158.844.817.734	195.836.658.990	1.267.812.547.671	1.117.090.983.863
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	842.089.564.186	774.321.031.558	113.207.421.978	153.334.194.838	955.296.986.164	927.655.226.396
Lợi nhuận gộp	266.878.165.751	146.933.293.315	45.637.395.756	42.502.464.152	312.515.561.507	189.435.757.467

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	96.608.111	277.088.159
Tiền gửi ngân hàng	38.852.465.554	15.045.601.060
Các khoản tương đương tiền	114.200.000.000	177.000.000.000
	153.149.073.665	192.322.689.219

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	297.000.000.000	6.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.257.136.214	59.286.912.372
Công ty TNHH Meatdeli Sài Gòn	-	77.140.963
Công ty TNHH Meatdeli HN	-	64.544.973

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi	6.222.719.589	550.109.589
Ký cược, ký quỹ	103.200.000	1.038.600.000
Phải thu khác	80.181.489	324.190.368
	6.406.101.078	1.912.899.957

9. Hàng tồn kho

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.901.589.292	-
Nguyên vật liệu	180.931.445.815	(2.701.960.666)	167.250.483.520	(562.154.745)
Công cụ và dụng cụ	535.339.785	-	71.237.723	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.070.775	-	2.202.474.983	-
Thành phẩm	43.499.883.827	-	20.115.333.074	-
Hàng hóa	9.044.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.583.390.477	-
	225.330.784.202	(2.701.960.666)	205.124.509.069	(562.154.745)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	562.154.745	-
Tăng dự phòng trong kỳ	5.290.417.786	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.150.611.865)	-
Số dư cuối kỳ	2.701.960.666	-

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có 2.702 triệu VND (1/1/2023: 562 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	228.053.188.786	160.254.900.876	11.416.818.097	2.087.374.212	401.812.281.971
Tăng trong kỳ	-	85.868.000	258.000.000	-	343.868.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	255.735.300	682.083.000	74.000.000	-	1.011.818.300
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.668.769.300)	-	(1.668.769.300)
Số dư cuối kỳ	228.308.924.086	161.022.851.876	10.080.048.797	2.087.374.212	401.499.198.971
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.211.674.324	105.125.602.274	7.872.926.033	1.409.455.050	175.619.657.681
Khấu hao trong kỳ	7.887.835.298	6.066.551.352	627.089.221	151.707.478	14.733.183.349
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.668.769.300)	-	(1.668.769.300)
Số dư cuối kỳ	69.099.509.622	111.192.153.626	6.831.245.954	1.561.162.528	188.684.071.730
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	166.841.514.462	55.129.298.602	3.543.892.064	677.919.162	226.192.624.290
Số dư cuối kỳ	159.209.414.464	49.830.698.250	3.248.802.843	526.211.684	212.815.127.241

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 80.038 triệu VND (1/1/2023: 76.377 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	194.958.307
Khấu hao trong kỳ	47.625.001
Số dư cuối kỳ	242.583.308
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	354.041.693
Số dư cuối kỳ	306.416.692

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	24.792.972.159	2.353.243.557	27.146.215.716
Khấu hao trong kỳ	1.157.992.806	47.689.546	1.205.682.352
Số dư cuối kỳ	25.950.964.965	2.400.933.103	28.351.898.068
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.934.101.052	425.360.151	7.359.461.203
Số dư cuối kỳ	5.776.108.246	377.670.605	6.153.778.851

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.593 triệu VND (1/1/2023: 2.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	42.121.326.078	1.712.462.502	43.833.788.580
Tăng trong kỳ	-	130.940.000	130.940.000
Chuyển từ chi xây dựng cơ bản dở dang	-	961.895.094	961.895.094
Phân bổ trong kỳ	(846.187.353)	(1.206.251.653)	(2.052.439.006)
Số dư cuối kỳ	41.275.138.725	1.599.045.943	42.874.184.668

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	3.835.972.080	6.317.948.160
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	717.336.000	3.294.749.582
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery Distribution	-	89.100.000

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/9/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	585.384.502	112.852.046.853	(107.241.884.077)	-	6.195.547.278
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.096.646.356	(18.096.646.356)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	989.030.197	(989.030.197)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.031.531.576	(924.129.109)	(1.500.777.955)	16.606.624.512
Thuế thu nhập cá nhân	105.545.323	1.825.755.439	(2.531.942.401)	600.641.639	-
Thuế khác	-	218.043.808	(218.043.808)	-	-
	690.929.825	153.013.054.229	(130.001.675.948)	(900.136.316)	22.802.171.790

16. Chi phí phải trả

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	32.049.422.485	24.984.863.753
Phải trả mua hàng hóa	14.095.524.299	-
Thưởng và lương tháng 13	7.198.628.243	6.432.806.061
Chi phí kho vận	5.207.644.289	1.467.558.071
Chi phí trích trước lãi vay	132.701.968	137.144.023
Chi phí khác	10.753.942.976	2.328.699.447
	69.437.864.260	35.351.071.355

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	6.790.000.000	1.186.900.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	50.688.941	66.794.616
Cổ tức phải trả	8.661.430	8.661.430
Phải trả khác	882.549.273	3.194.642.988
	7.731.899.644	4.456.999.034

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ			30/9/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	142.776.863.932	142.776.863.932	421.983.359.798	(302.543.927.131)	911.941.306	263.128.237.905	263.128.237.905

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,65% - 6,7%	207.014.852.511	109.726.083.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	3,2% - 3,9%	56.113.385.394	33.050.780.932
			263.128.237.905	142.776.863.932

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	223.983.740.000	15.706.553.642	118.400.523.614	358.090.817.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	63.880.037.231	63.880.037.231
Cổ tức	-	-	(111.991.870.000)	(111.991.870.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	223.983.740.000	15.706.553.642	70.288.690.845	309.978.984.487
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	223.983.740.000	15.706.553.642	94.563.716.626	334.254.010.268
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	126.643.803.120	126.643.803.120
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	13.223.259.452	(13.223.259.452)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	223.983.740.000	28.929.813.094	207.984.260.294	460.897.813.388

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
▪ USD	1.328.708	32.068.367.097	523.940	12.265.427.909
▪ EUR	194	4.913.468	202	4.983.736
		32.073.280.565		12.270.411.645

23. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.268.178.023.387	1.071.246.824.058
▪ Doanh thu dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	3.942.500.265	31.956.887.423
▪ Doanh thu khác	2.555.975.566	13.887.272.382
	1.274.676.499.218	1.117.090.983.863
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	6.863.951.547	-
Doanh thu thuần	1.267.812.547.671	1.117.090.983.863

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	947.746.945.616	889.493.523.734
▪ Giá vốn dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	2.093.962.189	24.655.700.942
▪ Giá vốn khác	165.660.573	13.506.001.720
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.290.417.786	-
	955.296.986.164	927.655.226.396

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	**30/9/2022**
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi	13.555.755.824	3.309.646.252
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.792.071.603	1.311.527.971
	16.347.827.427	4.621.174.223

26. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	**30/9/2022**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	7.236.389.443	304.404.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.427.605.158	2.441.525.220
	10.663.994.601	2.745.929.256

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ báo cáo là 126.644 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 63.880 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	**30/9/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	126.643.803.120	63.880.037.231
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	126.643.803.120	63.880.037.231

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	**30/9/2022**
	Cổ phiếu	**Cổ phiếu**
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	**30/9/2022**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.654	2.852

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	312.453.489.898	132.325.457.406
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.059.159.627	42.512.231.123
Mua hộ nguyên vật liệu	-	55.046.963.289
Phí hỗ trợ quản lý	3.063.801.628	-
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	14.987.301.306	23.983.669.775
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	41.112.466.600	38.050.754.000
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Masan HPC		
Cổ tức công bố	-	58.518.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	-	129.381.060
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	7.489.274	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Bán hàng hóa	9.160.720	131.265.850
Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro		
Bán hàng hóa	-	1.187.165
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	11.450.900	-
Công ty TNHH Meatdeli HN		
Bán hàng hóa	10.688.048	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	8.015.630	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần 3F Việt - Chi nhánh Hà Nam 02		
Bán hàng hóa	10.688.048	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	3.171.801.628	671.909.000

29. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 10 năm 2023, Công ty đã công bố việc chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023 với tỷ lệ 35% (3.500 đồng/cổ phiếu). Danh sách cổ đông sẽ được chốt và cổ tức sẽ được chi trả trong cùng tháng này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Phan Trọng Chinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*